TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN H** **TỈNH T**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 18/6/2019
V/v: Tranh chấp ly hôn.

NHÂN D
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH T

- THnh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà LÊ THỊ DÊN

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông LÊ CÔNG QUYỀN

2/ Bà VÕ THỊ SON

- Thư ký phiên tòa: Bà TRƯƠNG THỊ THẢO QUYÊN - Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh T tham gia phiên tòa: Bà TRẦN KIM HỒNG - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 162/2019/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2019 về việc *"Tranh chấp ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2019/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 11/2019/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **TRÀ THỊ H**, sinh năm 1972 - (có đơn đề nghị xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số nH 12, Tổ 19, ấp Trường A, xã T, huyện H, tỉnh T.

- *Bị đơn:* Anh **PHẠM THÀNH D**, sinh năm 1972 - (vắng mặt không có lý do)

Địa chỉ: Số nH 12, Tổ 19, ấp Trường A, xã T, huyện H, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05 tháng 3 năm 2019 và lời trình bày của chị Trà Thị H thể hiện như sau:

Chị Trà Thị H và Phạm Thành D tự nguyện chung sống vợ chồng từ năm 1993, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Long Thành T, huyện H, tỉnh T ngày 22/7/2002, bản chính giấy chứng nhận kết hôn hiện anh D giữ. Sau khi kết hôn vợ chồng sống bên nH của cha mẹ chị H khoảng 01 năm thì ra ở riêng đến nay. Trong thời gian chung sống do anh D làm ăn không biết tính toán nên nhiều lần gây nợ phải bán nhà đất để trả nợ, ngoài ra anh D còn có quan hệ tình cảm với nhiều người nam, nữ khác nên cuộc sống chung không có hạnh phúc. Từ tháng 9 năm 2018 âm lịch đến nay anh D đã bỏ nH đi sống chung với người đàn ông khác, không còn quan tâm đến gia đình, vợ con. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị H yêu cầu được ly hôn với anh D để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Chị H và anh D có 02 người con chung gồm:

- Phạm Thanh D, sinh ngày 21/01/1994 (đã có vợ);

- Phạm Thị Bảo Trân, sinh ngày 21/5/1995 (đã có chồng).

Các con đều đã thành niên, tự lao động sinh sống được nên không đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung: Chị H và anh D có nhà đất nhưng đã bán hết để trả nợ, nên hiện nay không còn tài sản chung gì, chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Tại biên bản xác minh ngày 08/3/2019 Trưởng Ban quản lý ấp Trường A xác nhận anh Phạm Thành D có đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại số nhà 12, Tổ 19, ấp Trường A, xã T, huyện H, tỉnh T, nhưng anh D đi làm ăn xa thường xuyên vắng nhà. Tòa án tiến hành triệu tập anh D theo thủ tục niêm yết công khai để giải quyết vụ án nhưng anh D không lần nào có mặt nên không thu thập được lời khai của anh D.

Tại phiên tòa chị H và anh D đều vắng mặt.

**** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H:***

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị H đối với anh D; 02 con chung đã thành niên tự lao động sinh sống được nên không đặt ra giải quyết; về tài sản chung, nợ chung chị H trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; anh D là bị đơn trong vụ án đã được triệu tập hợp lệ hai lần đến tham gia phiên tòa nhưng đều vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt chị H và anh D theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Chị Trà Thị H và anh Phạm Thành D tự nguyện chung sống vợ chồng có đăng ký kết hôn, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Trong thời gian chung sống do anh D thường xuyên gây nợ và bỏ nhà đi sống chung với người khác, không quan tâm đến cuộc sống gia đình nên vợ chồng không có hạnh phúc và đã sống ly thân từ tháng 9 năm 2018 đến nay, anh chị không còn liên lạc với nhau. Xét thấy đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của chị H đối với anh D là có cơ sở chấp nhận.

Về con chung: Hai người con chung của chị H và anh D đều đã thành niên tự lao động sinh sống được nên không đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị H trình bày không có, ghi nhận chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H là có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Trà Thị H đối với anh Phạm Thành D. Chị H và anh D không còn quyền và nghĩa vụ vợ chồng.

- Về con chung: Phạm Thanh D, sinh ngày 21/01/1994 và Phạm Thị Bảo T, sinh ngày 21/5/1995 đều đã thành niên, tự lao động sinh sống được nên không đặt ra giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Ghi nhận chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Chị Trà Thị H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0013097 ngày 05 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi Hnh án dân sự huyện H, tỉnh T, chị H đã nộp xong án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh T để xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh T;
- VKSND tỉnh T;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THA DS huyện H;
- UBND xã Long Thành T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu trữ VP-(D).